

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG MN THÁI MỸ

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Củ Chi, ngày 01 tháng 07 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II/ 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm Non Thái Mỹ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II/2023 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II/2023 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.329.051.040	1.944.335.264	23,34	117,55
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.296.355.040	955.146.193	22,23	109,21
6000	Tiền lương	1.660.118.852	400.314.202	24,11	96,43
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	56.752.800		
6100	Phụ cấp lương	1.201.325.028	268.657.490	22,36	119,18
6200	Chi tiền thưởng	-			-
6300	Các khoản đóng góp	461.570.160	124.044.047	26,87	94,38
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	48.600.000	-	0,00	-
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	41.000.000	13.844.857	33,77	81,35
6550	Vật tư văn phòng	45.000.000	1.170.000	2,60	45,16
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	42.800.000	4.382.997	10,24	100,00
6700	Công tác phí	31.400.000	6.000.000	19,11	90,91
6750	Chi phí thuê mướn	610.285.000	75.334.800	12,34	64,60
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	62.000.000	-	0,00	-
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	14.000.000		0,00	#DIV/0!
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	40.000.000		0,00	-
7050	Mua sắm tài sản vô hình	28.256.000	4.645.000	16,44	193,54
7750	Chi khác	10.000.000		0,00	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.032.696.000	989.189.071	24,53	126,90
6100	Phụ cấp lương	842.570.000	204.270.228	24,24	82,44
6150	Học bổng học sinh sinh viên	7.800.000		0,00	#DIV/0!

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II/2023 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.152.326.000	784.918.843	24,90	147,62
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	30.000.000		0,00	#DIV/0!

Kế toán

Ngày 01 tháng 07 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Hồng Vân



Nguyễn Thị Nữ

1	2	3	4	5	6
1	Chi phí quản lý đơn vị				
1.1	Chi phí quản lý đơn vị khác				
1.1.1	Chi phí quản lý đơn vị khác				
1.1.2	Chi phí quản lý đơn vị khác				
2	Chi phí nghiệp vụ khoa học và công nghệ				
2.1	Chi phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Chi phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Chi phí nhiệm vụ thường xuyên chuyên				
3	Chi phí nghiệp vụ giao dịch, trao đổi và duy tu	5.329.851.040	1.944.335.264	24,34	117,55
3.1	Chi phí nhiệm vụ thường xuyên	4.296.365.040	995.146.193	23,23	109,21
6100	Chi phí lương	1.086.118.352	400.114.302	24,71	96,45
6100	Chi phí lương		56.752.800		
6100	Chi phí lương	1.281.325.028	201.657.390	22,36	119,18
6300	Chi phí khác				
6300	Chi phí khác	461.570.160	124.044.917	26,87	94,18
6400	Chi phí thanh toán khác cho cá nhân	28.600.000		0,00	
6500	Thành lập dịch vụ công cộng	41.000.000	73.844.857	32,77	87,35
6550	Chi phí quản lý	45.000.000	1.170.000	2,60	33,56
6600	Thường lệ, truyền, liên lạc	42.800.000	4.232.927	10,24	100,00
6700	Công tác pháp	31.400.000	6.000.000	19,11	90,91
6750	Chi phí pháp	510.285.000	73.334.900	12,34	64,60
6900	Sửa chữa và duy tu công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	63.000.000		0,00	
6950	Sửa chữa và duy tu công tác chuyên môn	14.000.000		0,00	#DIV/0!
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của đơn vị	20.000.000		0,00	
7050	Chi phí khác	28.250.000	4.645.000	16,44	193,34
7050	Chi phí khác	10.000.000		0,00	
3.2	Chi phí nghiệp vụ thường xuyên	4.032.696.000	989.189.071	24,53	176,80
6100	Chi phí lương	142.570.000	204.270.228	24,29	82,44
6150	Chi phí lương	7.500.000		0,00	#DIV/0!